

Bản án số: 140/2024/DS-ST

Ngày 13/12/2024

V/v: *Tranh chấp*

hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC,
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trần Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Quốc Thanh

2. Ông Văn Phú Hiền

-Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy-Thư ký TAND huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thiên-Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 199/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2024/QĐXXST-DS ngày 05/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2024/QĐST-DS ngày 28/8/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 116/2024/QĐST-DS ngày 20/9/2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 56/2024/TB-TA ngày 06/11/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 137/2024/QĐST-DS ngày 25/11/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1974, có mặt

Và bà Trương Thị H, sinh năm 1972, có mặt

Trú tại: Số H, đường L, tổ D, khu phố T, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1973, vắng mặt

Và ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1971, vắng mặt

Trú tại: Khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23-5-2024; bản khai ngày 27-6-2024; biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 28-6-2024, ngày 26-7-2024 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và bà Trương Thị H trình bày:

Từ năm 2020 đến năm 2021, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng bà Trịnh Thị B và ông Nguyễn Quốc T vay tiền bốn lần với tổng số tiền là 2.600.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng (lần vay ít nhất là 300.000.000 đồng, lần vay nhiều nhất là 1.000.000.000 đồng), các lần vay đều có viết giấy tay. Trong bốn lần vay này, ông T có mặt vay tiền một lần. Bà B, ông T trả lãi hằng tháng, tính đến ngày 07/11/2021, bà B, ông T còn nợ tiền lãi là 87.000.000 đồng. Sau đó, bà B vay thêm 500.000.000 đồng, hai bên bỏ các giấy vay tiền lần trước, để viết lại một tờ giấy vay tiền chung ngày 07/11/2021 với nội dung bà B có vay của ông L, bà H tổng cộng số tiền là 3.187.000.000 đồng của 02 lần: Lần thứ nhất vay số tiền 2.687.000.000 đồng và lần thứ hai (ngày 07/11/2021) vay số tiền 500.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng và khi nào cần ông L, bà H báo trước 01 tháng thì bà B sẽ trả tiền, đồng thời bà B đưa cho ông bà giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 017539 cấp ngày 12/11/2020 do bà B đứng tên để đảm bảo các khoản vay này.

Tuy nhiên, đến khoảng năm 2023 bà B lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nói để vay tiền tại Ngân hàng TMCP Q-Chi nhánh V trả nợ cho ông bà nhưng sau khi vay được tiền bà B không trả nợ cho ông bà. Việc ông bà trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B không có giấy tờ giao nhận. Ông bà nhiều lần yêu cầu bà B trả nợ nhưng bà B chỉ hứa hẹn. Sau khi vay số tiền 3.187.000.000 đồng, bà B trả lãi đến tháng 02/2024 thì ngưng. Từ tháng 3/2024 đến nay không trả lãi.

Nay bà H, ông L yêu cầu bà B, ông T trả số tiền vay là 3.187.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Bà Trịnh Thị B, ông Nguyễn Quốc T là bị được Tòa án triệu tập hợp lệ để hòa giải, xét xử nhưng vắng mặt.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn số tiền 3.187.000.000 đồng; nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Ông Nguyễn Văn L và bà Trương Thị H khởi kiện yêu cầu bà Trịnh Thị B, ông Nguyễn Quốc T trả nợ số tiền vay nên xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Bà B có nơi cư trú tại huyện X nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] *Về xét xử vắng mặt:* Bà Trịnh Thị B, ông Nguyễn Quốc T là bị đơn được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông bà theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét thấy, bà B, ông T là bị đơn được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt, như vậy bà từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và trong quá trình Tòa án thu thập để xem xét giải quyết.

[2.2] Ông L, bà H yêu cầu bà B, ông T trả số tiền vay là 3.187.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 07/11/2021.

[2.3] Xét thấy, “Giấy vay tiền về trả nợ Ngân hàng và mua đất đầu tư” ngày 07/11/2021 có nội dung “*Tôi Trịnh Thị B, sn 1973 căn cước công dân số 273139229. HKTT: KP P, TT P, huyện X. Nay tôi có vay tiền của chị Trương Thị H căn cước công dân số 077172000999, cùng chồng Nguyễn Văn L. HKTT: KP T, T1 số tiền 2.687.000.000đ (Hai tỷ sáu trăm tám mươi bảy triệu đồng chẵn) là đợt một (1). Ngày 07/11/2021 B mượn thêm đợt hai của chị H số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn). Tổng số tiền cả hai đợt 3.187.000.000đ (Ba tỷ một trăm tám mươi bảy triệu đồng chẵn). Có thể chấp một giấy CNQSD đất số DA 017539 cấp ngày 12-11-2020. Lãi suất một chẵn (1% một tháng). Khi nào chị H với anh L cần lấy lại số tiền mà tôi đã mượn nói trên, thì báo cho tôi một tháng. Tôi sẽ hoàn trả hết số tiền mượn nói trên cho anh chị.*

Chúng tôi viết giấy này để cam kết, nếu tôi không thực hiện, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Bên vay tiền ký tên và ghi họ tên Trịnh Thị B; Bên cho vay ký tên và ghi họ tên Trương Thị H và Nguyễn Văn L”.

[2.4] Giấy vay tiền này, ông L, bà H thừa nhận ông L là người viết, có sự chứng kiến của bà H, bà B và cả ba người ông L, bà H, bà B cùng ký tên và viết họ tên phía dưới nội dung; đồng thời, ông L, bà H cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu trình bày không đúng sự thật.

[2.5] Đối chiếu hợp đồng thế chấp số 279582.24.554.32178045.BĐ ngày 30/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Q và bà B, ông T nhận thấy chữ ký của bà B và giấy chứng nhận QSD đất thế chấp là phù hợp với giấy vay tiền ngày 07/11/2021.

[3] Như vậy, có căn cứ xác định bà B, ông T vay tiền của bà H, ông L nhiều lần tổng cộng là 3.100.000.000 đồng. Ngày 07/11/2021 hai bên thỏa thuận cộng tiền lãi bà B, ông T còn thiếu là 87.000.000 đồng thành nợ chung là 3.187.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng và bà B có thế chấp 01 một giấy CNQSD đất số DA 017539 cấp ngày 12-11-2020 để đảm bảo khoản vay. Sau đó, bà B, ông T lấy lại giấy chứng nhận QSD đất để thế chấp vay tiền tại Ngân hàng TMCP Q.

[4] Không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bà B, ông T đã trả số tiền 3.187.000.000 đồng cho ông L, bà H. Nay ông L, bà H yêu cầu bà B, ông T trả số tiền 3.187.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận, buộc bà B, ông T có nghĩa vụ trả nợ cho ông L, bà H số tiền 3.187.000.000 đồng.

[5] Về lãi suất, các bên thỏa thuận 1%/tháng là phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; các bên không có tranh chấp về lãi suất. Tại phiên tòa, ông L, bà H không yêu cầu trả lãi nên không xem xét.

[6] *Về phát biểu của Kiểm sát viên:* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L, bà H; buộc bà B, ông T có nghĩa vụ trả nợ cho ông L, bà H số tiền 3.187.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định “*Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận*”. Do đó, bà B, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 95.740.000 đồng (*Tranh chấp từ 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng, mức thu án phí là 72.000.000 đồng + 2% của phần tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng*).

[8] Ông L, bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông L, bà H.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H và ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu bà Trịnh Thị B và ông Nguyễn Quốc T trả nợ.

2. Buộc bà Trịnh Thị B và ông Nguyễn Quốc T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trương Thị H và ông Nguyễn Văn L số tiền 3.187.000.000đ (*Ba tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. **Án phí dân sự sơ thẩm:** Bà Trịnh Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 95.740.000đ (*Chín mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng*). Hoàn trả lại cho bà Trương Thị H và ông Nguyễn Văn L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 47.870.000đ (*Bốn mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng số 0000785 ngày 27-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND h.Xuân Mộc;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND tỉnh BR-VT;
- Chi Cục THADS H.Xuyên Mộc;
- Lưu hồ sơ, VT;

Phạm Trần Hiên